

Da c²
 Da li^u
 Đà
 Đà đ²
 Đà quánh
 Đà vôi
 Dài ngày
 D¹ ngựa (qu² g³)
 Dàn cầu
 D¹
 Danh đ¹
 Danh hi^u
 Danh hi^u Anh hùng lao đ¹
 D¹
 Dao cạo
 Dao c¹ t¹
 Dao c¹ tr¹
 Dao c¹ v¹
 Dao g¹
 Dao nghi¹ c¹
 Dao tr¹
 D¹
 D¹ c¹
 D¹ c¹

D

Oldenlandis capitellata
 Dermatology and venereal disease
 Ceriops tagal, Ceriops candolleana
 Ceriops decandra
 Ceriops decandra
 Ceriops decandra
 Long-term
 Swietenia macrophylla
 Boom
 Blataria
 Nominal; rated
 Title
 Labor Hero Title
 Gardenia jasminoides
 Razor blade; scraper
 [Paper machine] Trimmer knife
 [Paper machine] Circular slitter knife
 [Sewing plant] Band knife cutting machine
 [Paper machine] Scraper
 [Pulp mill] Refiner knife
 Scalpel
 Duranta repens
 Ixonanthes cochinchinensis
 Corvee labor

Dân phòng	Civil defense
Dân quân du kích	Guerrilla militia
Dân quân, du kích	Militia and guerrillas
Dân quân tự vệ	Militia and self-defense forces
Dân tộc	National, nationality; ethnic, ethnic minority; tribal, tribe
Dân tộc ít người	Minority nationality
Trường thanh niên dân tộc	Ethnic minority youth school
Dân vận	Mass agitation
Dẫn nạp	[Elec] Admittance
Dâu dâ đất	Baccaurea sapida
Dâu núi	Duchesmea indica
Dầu rum	Safflower [oil]
Dâu tằm	Mulberry, white mulberry; mulberry tree, mulberry leaves, mulberries; sericulture
Cục Dâu tằm	Department of Sericulture
Dâu tây	Fragaria vesca
Dầu bao	Dipterocarpus baudii
Dầu chiên	Shortening
Dầu con quay	Dipterocarpus turbinatus
Dầu con rái nước	Dipterocarpus turbinatus
Dầu dọc	Garcinia tonkinensis
Dầu đồng	Dipterocarpus tuberculatus
Dầu giun	Wormseed, Mexican tea (Chenopodium ambrosioides)
Dầu hôi	Kerosene
Dầu khuynh diệp	Oil of cajuput

Dầu lai	Candlenut tree (<i>Aleurites moluccana</i>)
Dầu lanh	Linseed oil
Dầu lông	<i>Dipterocarpus tuberculatus</i>
Dầu mít	<i>Dipterocarpus costatus</i>
Dầu nải chí ²	Oil of galingale
Dầu nhẹ	Gasoil
Dầu nhựa	Oleoresin
Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i>
Dầu song năng	<i>Dipterocarpus dyeri</i>
Dầu sỏ ³	Tea-seed oil, oil of camellia
Dầu thảng	Brake fluid
Dầu thố	Crude oil
Dầu thông	Terebenthene, levopinene
Dầu trà beng	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i> , <i>Dipterocarpus vestitus</i> , <i>Dipterocarpus punctulatus</i>
Dầu trai	<i>Dipterocarpus intricatus</i>
Dầu trâu ²	Mu-oil, mu tree, tung (<i>Aleurites montana</i>)
Dầu đầu xoan	<i>Euodia meliaefolia</i>
Dây	String; wire; line; vine; cutting
Dây cam thảo ²	<i>Abrus precatorius</i>
Dây đai	Belt
Dây đai hình thang	Trapezoidal velt; V-belt
Dây đầu xương	<i>Tinospora tomentosa</i>
Dây giống	Slip, cutting
Dây mơ	<i>Hodgsonia heretochita</i>
Đế dũi châu Phi	<i>Gryllotalpa africana</i>

Dế nhỏ	Trigonidium sp.
Dền	Xylopia vielana
Dền cơm	Amaranthus viridis
Dền đỏ	Xylopia vielana
Dền gai	Amaranthus spinosus
Dềnh dàng	Sluggish
Dệt	[Textiles] Loom; weaving machine; weaving
Dệt kim	[Textiles] knit
Di cam	[Zool] Lonchura striata
Di cư	To emigrate, move, migrate
Di đá	Lonchura punctulata
Di nha	Zinnia elegans
Di nha duyên cúc	Zinnia elegans
Di bộ	[Rad] Asynchronous
Di ứng	Allergy
Dịch	Epidemic; contagious disease, contagion, infection
Dịch máy	Machine translation
Dịch vụ	Service
Diễn sự	Behavior
Diện	Scope, sphere, realm, domain, field category
Diện tích	Area [Note: Do not translate as "acreage" for Vietnam, where the metric system prevails]
Diếp cá	Houttuynia cordata
Diếp soan	Cichorium intybus

Diệt tộc	Ethnocide
Điều hầu	Milvus korschun
Điều lửa	Haliastur indus
Điều mướt	Circus melanoleucos
Dinh lũy	Rampart
Đó	Rhamnoneuron balansae
Dọc	Garcinia Tonkinensis
Dòi đục thân	Leafminer flies (Agromyzidae)
Dòng chảy	Runoff
Dòng nước xoáy	Rapids
Đối trá	False, deceitful, deceptive
Du canh du cư	Nomadism; nomadic farming and nomadic life
Du long thái	Jussiaea repens
Du sam	Keteleeria davidiana
Dù di hung	Ketupa flavipes
Dúi nau	Rhizomys pruinosus
Dún	[Textiles] False twisting
Dung dịch ngọt	Glucose solution
Dung dịch ngọt đẳng trương	Isotonic glucose solution
Dung giấy	Symplocos laurina var. acuminata
Dung nam	Symplocos cochinchinensis
Dung sạn	Symplocos cochinchinensis
Dung tàu	Symplocos chinensis
Duy ý chí	Voluntarism
Chủ nghĩa duy ý chí	Voluntarism
Dự án pháp luật	Draft law, bill

Dự bị	Reserve; estimated; probationary
Dự bị quân	Reserve troops
Dự bị tiêu hao	Estimated casualties
Đảng viên dự bị	Probationary CPV member
Dự khuyết	Alternate
Viên dự khuyết	[CPV] Alternate member
Dự kiến	[Econ] Targetted [e.g., plan level; output level]
Dự trữ vật tư	Material reserves
Dưa bở ²	Melo sativus
Dưa chuột	Cucumis sativus
Dưa đỏ ²	Citrullus vulgaris
Dưa hấu	Citrullus vulgaris
Dừa	Cocos nucifera
Dừa cạn	Vinca rosea
Dừa nước	Nipa fruticans; Yussiaea repens
Dứa	Ananas comosus
Dựa vào sức mình là chính	Self-reliance
Dựng lên	To concoct [a story]
Dược	Seedbed
Dược chất phóng xạ	[Radiology] Radiopharmaceuticals
Dược điển ²	Pharmacopoeia
Dược hoá sinh	Biochemical pharmacology
Dược hoá vô cơ	Pharmacological inorganic chemistry
Dược kiểm nghiệm ²	Experimental pharmacology

Dược thực vật học

Dưỡng địa hoàng

Dưỡng địa hoàng

Dưỡng hấp niệu

Dưỡng quy

Dưỡng xuân sa

Dưỡng

Dưỡng hấp

Botanical pharmacology

Digitalis anbigua, *Digitalis lanata*

Digitalis purpurea

Chyluria

Angelica sinensis

Amomum villosum

Paper mulberry (*Broussonetia papyrifera*)

Chyle

Đ

ĐKZ	Recoilless rifle, recoilless gun
ĐMDT	DMDT' insecticide [i.e., dimethyl diphenyl trichloroethana]
Đa bấp bề	Ficus nervosa
Đa bội thể ²	Polypoid
Đa canh	[Agr] Diversification
Đa khoa	General
Bác sĩ đa khoa	General practitioner
Bệnh viện đa khoa	General hospital
Nhà đa khoa	Polyclinic
Đa lộ	Multiplex
Đa quả vàng	Ficus chrysocarpa
Đa quả xanh	Ficus championii
Đá rắn	Flint
Đá sà vân	Serpentine
Đai truyền	Belt
Đài TTHN	[= Đài Truyền thanh Hà Nội] Hanoi Wired-Radio Network
Đài bi	Blumea balsamifera
Đài nguyên	Tundra
Đài phát thanh	Transmitter; radio broadcasting station
Đài phát thanh Hà-Nội	Hanoi Radio Broadcasting Station
Đài thu	[Radio] receiver
Đài thu ảnh vệ tinh	Satellite photo receiving station
Đài bán dẫn	Transistor radio
Đài Tiếng nói Việt Nam	[Radio] Voice of Vietnam

Đài truyền thanh	Wired-radio station
Đài vật lý địa cầu	Geophysics station
Đai Bạch	Dai Bach (Big White) [Breed of hogs developed in the USSR from Yorkshires] [Note: On first occurrence in an article, please include the above parenthetical and bracketed notes]
Đại bi	Blumea balsamifera
Đại biện lâm thời	Charge d'affaires
Đại biểu ³	[National Assembly] deputy; [congress or conference] delegate; representative
Đoàn đại biểu ²	Delegation
Đại diện	Representative; representation, delegation, mission; to represent
Đoàn đại diện đặc biệt	Special Mission
Cơ quan Tổng đại diện ¹	Delegation General
Đại đội	[Infantry] company; [artillery] battery
Đại hải	Hodgsonia heteroclita; Hodgsonia macrocarpa
Đại hồi	Chinese anise (Illicium verum)
Đại hồi núi	Illicium griffithii
Đại hội	Congress
Đại hội đại biểu ²	Congress of Delegates
Đại hội đại biểu ² toàn quốc	National Congress of Delegates
Đại hội đồng	General Council
Đại hội liên hoan	Festival
Đại lượng	Total amount
Đại phong tú ³	Hydnocarpus anthelmintica

Đại sứ đặc mệnh toàn quyền	Ambassador Extraordinary and Plenipotentiary
Đại táo, đại táo	Jujube
Đại thực bào	Macrophages
Đại tiểu kế ²	Cephalanophos segetum
Đại trà	Main platning, main crop
Đại tu	Overhaul; major repair
Đam ²	Picul
Đam đang	To take responsibility
3 đăm dang	[Emulation movement] 3 responsibilities
Đam	Nitrogen; protein
Đàn	[Livestock] herd, flock; population, numbers
Đàn áp nội bộ	[Pol] To subvert
Đàn bầu	Mono-stringed zither
Đàn đáy	Long-necked bottomless guitar
Đàn gia súc	Livestock herd; livestock numbers; livestock population
Đàn nguyệt	Twin-stringed moon-shaped instrument
Đàn tam	3-stringed guitar
Đàn đạo	Missile
Đang đình	Xylocarous granatum, Carapa obovata
Đang	Schefflera pes-avis
Đang đỏ ²	Heteropanax fragrans
Đang	Party; [unless otherwise qualified]CPV
Đảng dân chủ Việt Nam	Vietnam Democratic Party
Đảng cộng sản Việt Nam	Communist Party of Vietnam (CPV)

Đảng nhân dân cách mạng Việt Nam	[Hist] [in SVN] Vietnam People's Revolutionary Party (PRP)
Đảng xã hội Việt Nam	Vietnam Socialist Party
Đảng Bộ	Party organization
Đảng bộ Miền Nam	[CPV] Party Organization of southern Vietnam
Đảng đoàn	Party group
Đảng đoàn Bộ ...	Party group in the Ministry of ...
Đảng đoàn các ngành thuộc khối khoa giáo	Party groups of the various sectors belonging to the fields of science and education
Đang sâm	Bonnet bellflower (Codonopsis)
Đang ủy	CPV Committee
Đang ủy bộ phận	Component party committee [i.e., in workshops, departments in schools and elsewhere, cooperatives, etc.]
Đang Ủy các cơ quan Chính Đản Đảng trung ương	Party Committee of the Central Government, Civilian and Party Organs
Đang ủy cơ sở	Basic party committee [i.e., in an enterprise, village, organ, etc.]
Đang ủy giao thông vận tải trung ương	Central Communications and Transportation [Communist] Party Committee
Đánh ống	[Textile] Spindle winding
Đào	Prunus persica
Đào lộn hột	Anacardium occidentale
Đào lộn hột	Cashew
Đào tạo	Elementary training; training
Đào tạo tại chức	In-service training
Đào tạo và bồi dưỡng	Elementary and advanced training; training

Công tác đào tạo và bồi
dưỡng

Elementary and advanced training;
training

Đảo riêng biệt

[LOS] Isolated island

Đau mắt đỏ

Conjunctivitis

Đau mắt đỏ có hạt

Granular conjunctivitis, trachoma

Đau nửa đầu

Migrane

Đay cách

Kenaf

Đay gỗ

Trema orientalis

Đay quả

Cochorus capsularis

Đay rừng

Pouzolzia viminea

Đáy biển

[LOS] Seabed

Đặc công

[Mil] Special operations

Đặc quyền

[LOS] Exclusive rights

Đặc san

Special issue

Đẳng

Rhizophora styloso

Đẳng sâm

Codonopsis pilosula

Đắp lại lốp xe

To recap a tire

Đặt

[Elec] rated

Đập tràn

Spillway

Đất ba-dan

Basalt soil

Đất bạc màu

Leached soil, degraded soil, depleted soil, poor soil; laterized soil

Đất bị rửa trôi

Podzol, podzolized soil

Đất bột

Silt

Đất cát

Sandy soil

Đất chua

Acid soil

Đất đá

[Mining] overburden

Đất đai	Arable land
Đất đỏ vàng	Ferralite, ferralitic soil
Đất lầy	Marshy land, swamp land
Đất lầy thụt	Swampy soil
Đất mặn	Saline soil
Đất pha cát	Sandy soil
Đất phèn	Sulfate soil
Đất sét	Clay, clay soil
Đất thịt	Loamy soil, loam
Đất thịt nhẹ	Humus soil
Đất thịt pha cát	Sandy loam
Đất trũng	Low-lying land, marshy land, flood land
Đầu mối	Hub, junction, center
Đầu mối giao thông	Communications center
Đầu nguồn	Watershed; headwaters
Đầu riu	<i>Upupaepops longirostris</i>
Đầu sư	Cao Dai Cardinal
Đầu xe	Prime mover; [railroad] locomotive; [truck] tractor
Đấu	To dig
Thợ đấu	Digger, excavator
Đậu	Bean; leguminous plant, legume; [Med] variola
Đậu ba lá răng cưa	<i>Melilotus suaveolens</i>
Đậu ba lá sọc	Japanese clover (<i>Lespedeza striata</i>)
Đậu biếc	<i>Clitoria ternata</i>
Đậu biếc ²	Jack bean (<i>Canavalia obtusifolia</i>)

Đậu bò	Cowpea
Đậu bơ ³	Yunnan bean
Đậu cao bằng	Rice bean Phaseolus (calcaratus)
Đậu chế ba hoa trắng	White clover, white dutch clover (Trifolium repens)
Đậu chiều	Cajanus cajan
Đậu cô-bơ	[French: <u>haricot-beurre</u>] butter bean, wax bean
Đậu cô-ve	[French: <u>haricot vert</u>] green bean, common bean
Đậu cô-ve vàng	Butter bean, wax bean
Đậu dài, Đậu dài ó ²	Asparagus bean, yard-long bean (Vigna sinensis)
Đậu dao	Canavalia ensiformis
Đậu đầu dùi	Desmanthus virgatus
Đậu đen	Catjang (Vigna catjang), marble pea (Vigna cylindrica)
Đậu đỏ ²	Catjang (Vigna catjang), marble pea (Vigna cylindrica)
Đậu đũa	Asparagus bean, yard-long bean (Vigna sinensis)
Đậu hà-lan	Pea, garden pea (Pisum sativum)
Đậu hồng đào	Asparagus bean, yard-long bean (Vigna sesquipedalis)
Đậu khấu	Cardamom, malabar, round cardamom (Amomum cardamomum)
Đậu kiếm	Sword bean (Canavalia gladiata)
Đậu lông	Calopogonium mucuroides
Đậu mắt ngỗng	White bush bean
Đậu mèo	Mucuna

Đậu mèo ngòì, Đậu mèo trắng

Jack bean, wonder bean, horse bean
(*Canavalia ensiformis*)

Đậu m² kéc

Chick pea, garbanzo (*Cicer arietinum*)

Đậu m² ười

Mung bean (*Phaseolus sublobatus*)

Đậu ngư

Butter bean, civet bean (*Phaseolus lunatus*)

Đậu nhỏ nhe

Rice bean (*Phaseolus calcaratus*)

Đậu nhỏ

Mung bean (*Vigna radiata*)

Đậu r²ng ngư

Broad bean, horsebean (*Vicia faba*)

Đậu r²ng

Asparagus pea, manila bean, winged bean (*Psophocarpus tetragonolobus*)

Đậu r²ng phá cốt chỉ²

Psophocarpus soralea corylifolia

Đậu r²u

Jack bean, wonder bean, horse bean
(*Canavalia ensiformis*)

Đậu t²y

Scarlet runner bean, dutch case-knife bean (*Phaseolus multiflorus*)

Đậu th²om

Lathyrus odoratus

Đậu tr²ang

Desmodium uncinatum; *Desmodium canum*;
Desmodium intortum

Đậu tr²ang

Catjang (*Vigna catjang*)

Đậu tr²ang to v²an nam

Scarlet runner bean, dutch case-knife bean (*Phaseolus multiflorus*)

Đậu tri²ều

Catjang pea, pigeon pea (*Cajanus cajan*)

Đậu t²ương

Soybeans

Đậu t²ương leo

Glycine javanica

Đậu v²an

Dolichos lablab

Đậu v²an tr²ang

Lablab vulgaris

Đậu v²an nam

Yunnan bean

Đậu v²u²ng

Psophocarpus tetranogolobus

Đậu xanh	Green bean; mung bean, green gram (<i>Phaseolus aureus</i>)
Đậu xanh bốn mùa	Mung bean, green gram (<i>Phaseolus sublobatus</i>)
Đậu xoa-xông	Soissons bean
Đẩy mạnh	To promote, to push, to step up
Đẩy mạnh tốc độ thi công	Accelerate construction
Đẻ	To bear, produce; [rice] to stool; [chickens, insects, etc.] to lay(eggs)
Đẻ nhánh	[Rice] to tiller, tillering
Đen lá bầu	<i>Cleidiocarpum laurinum</i>
Đen lá hẹp	<i>Cleidiocarpum cavaleriei</i>
Đèn khò	[Gasoline lamp used by drivers of military trucks]
Đến A-nan-đan	<i>Kolopophis annandalei</i>
Đến Ay-đu	<i>Aiphsurus eydouxii</i>
Đến Brúc	<i>Hydrophis brookei</i>
Đến chì	<i>Enhydrina schistosa</i>
Đến chính thức	<i>Lapemis hardwicki</i>
Đến Cơm	<i>Hydrophis ornatus</i>
Đến dôm	<i>Hydrophis fasciatus</i>
Đến đuôi	<i>Pelamys platyurus</i>
Đến ghim	<i>Microcephalophis gracilis</i>
Đến Giéc-đôn	<i>Kerilia jerdoni</i>
Đến khoan	<i>Thalassophis anomalus</i>
Đến lục	<i>Praescutata viperina</i>
Đến rồng	<i>Hydrophis cyanocinctus</i>
Đến ba lá	<i>Vitex trifolia</i>

Đê

Đê ... bên ngoài

Đê bồi

Đê chính

Đê lấn biển²

Đê ngăn mặn

Ở ngoài đê

Trong đê

Đê bao

Đê muối

Đê quai

Đê tiêu² bồi

Đế

Đế án

Đề tài

Đếm phóng xạ toàn cơ thể²

Đếm toàn thân

Đệm dầu

Đệm đo²

Đệm kín

Đi lại

Địa-rích

Địa chất

Địa chất thủy văn

Địa cốt bì

Địa điểm² tàu neo đậu

Dike

River side of a dike

Back-up dike

Primary dike, main dike

Sea dike

Sea dike

On the river side of the dike

On the field side of the dike

Ring dike

Salt pan dike

Back-up dike

Outer dike

Ficus religiosa

[Econ] Plan, project, design

Subject, topic

[Med] Whole body counting

[radiology] Whole body counting

Oil gasket

Copper gasket

[Mech] Seal

Traffic

Derrick

Geology, geological projects

Hydrogeology

Lycium ruthenicum

[Ship] Mooring place

Địa liên	Galingale (<i>Kaempferia galanga</i>)
Địa lý động vật	Zoogeography
Địa nhĩ thảo	<i>Hypericum japonicum</i>
Địa phận	[Catholic] Diocese
Địa phương	Local; locality; local authorities
Công nghiệp địa phương	Local industry
Đề nghị ý kiến với địa phương	To suggest to the local authorities
Địa thực vật	Phytogeography
Diamophot	Diammonium phosphate (fertilizer)
Điểm cơ khí nhỏ	Small-machine center
Điểm nối	junction
Điền điển	<i>Sesbania paludosa</i>
Điền thanh	<i>Sesbania</i> ; <i>daincha</i>
Điền thanh Ai-cập	<i>Sesbania aegyptiaca</i>
Điền thanh hoa vàng	<i>Sesbania cannabina</i>
Điền thanh hạt tròn	<i>Sesbania paludosa</i>
Điền thanh lưu niên	<i>Sesbania paludosa</i>
Điện áp định mức	Generator voltage
Điện áp giáng	Voltage drop
Điện báo in chữ	Teletype
Điện báo thuê bao	Telex
Điện báo truyền ảnh rộng	Wide-band radiophoto [transmission]
Điện cảm	Inductance
Điện cơ	Electrical machinery; electrical and mechanical; electromechanical
Điện hóa học	Electrochemistry

Điện máy	Electrical machinery
Điện mừng	Congratulatory message
Điện quang	Electrooptics
Điện thẩm tích	Electrodialysis
Điện thế kế	Potentiometer
Điện trở riêng	[Elec] Specific resistance
Điện tự dùng	Electricity for station use
Đậu tũ	Vetch, cow vetch (<i>Vicia cracca</i>)
Điều	[Legal documents] Article
Điều biến	[Rad] Modulation
Điều bộ	[Rad] Synchronize
Điều chế	[Rad] Modulate
Điều dưỡng	Therapy; therapeutics
Điều hưởng	[Rad] Tuning
Điều khiển học	Cybernetics
Điều khiển học kinh tế	[Science of] economic management
Điều kiện	Condition, prerequisite, term
Có điều kiện	To be able
Điều kiện cơ sở giao hàng	[Foreign trade] basic delivery terms
Điều kiện khí trời	Ambient conditions
Điều lệ	Statute(s)
Điều lệ Đảng	CPV statutes
Điều lệnh	Order; regulation(s)
Điều nhuộm	Bixa orellana
Điều tiêu	Focus control; focusing
Điều xung	[Rad] Pulse modulation

Đinh đĩa	Staple
Đinh lăng	Ming aralia (<i>Polyscias fruticosa</i>)
Đinh lăng lá tròn	Balfour aralia (<i>Polyscias balfouriana</i>)
Đinh lăng rách lá	Fern-leaf aralia (<i>Polyscias filicifolia</i>)
Đinh cụt	Climax
Định canh	Settled farming
Định canh định cư	Settlement of nomads; settled farming and settled life
Nương định canh	Permanent upland fields
Định chuẩn ²	To standardize; standarization
Định mức	To set norms, to establish norms
Định thiên	[Elec] Bias
Định thức	[Math] Determinant
Định ước	[Legal document] Act
Đoàn	Union [i.e., HCMCYU]; delegation
Đoàn ngoại giao	Diplomatic corps
[Lâm] Trưởng đoàn	Chief/head of the delegation
Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Communist Youth Union [HCMCYU]
Đoàn viên	Member of the Youth Union
Đoàn viên Đoàn	Member of the Youth Union
Thành đoàn thanh niên	Municipal Youth Union
Tỉnh đoàn ²	Provincial Union
Trung ương Đoàn	Youth Union Central Committee
Chủ tịch	Presidium; chairmen; presiding officers
Chủ tịch gia đình	Among the presiding officials at the rally were

Đoàn đại biểu ²	Delegation, mission
Đoàn đại biểu ² quân sự	Military mission
Đoàn đại diện	Representation, delegation, mission
Đoàn đại diện đặc biệt	Special mission
Đoàn đại diện thường trực ...	Permanent representation ...
Đoàn kết	Solidarity
Đoàn kết anh em	Fraternal solidarity
Ủy ban đoàn kết nhân dân Á Phi của Việt Nam ²	Vietnam Committee for Afro-Asian People's Solidarity
Đoàn ngoại giao	Diplomatic corps
Trưởng Đoàn ngoại giao ²	Dean of the Diplomatic Corps
Đoàn tàu chở khách ²	Passenger train
Đoàn thể ²	Mass organization, mass group
Cán bộ đoàn thể ²	Cadres of mass organizations
Đoàn thường trực	Permanent representation
Đoàn xe	[RR] train; [motor vehicle] convoy, motorcade
Đoạn	Section
Đoạn bảo dưỡng đường bộ 1	Road Maintenance Section No 1
Đoạn toa xe Hà Nội	Hanoi Railroad Car section
Đom đóm ba gân	Alchornea trewioides
Đon	Atherurus macrourus
Đon bẩy ²	Lever
Đồng	Bud; [grasses, grain] boot
Có đồng	To be in boot
Làm đồng	Bud, form a boot, be in boot
Lúa vào đồng	Rice in boot

Đóng cọc	To drive piles, to drives stakes
Đóng kiện	[Ind] Packing, to pack
Đô đốc	Admiral [equivalent to Colonel General]
Đồ ²	[Crop cultivation] to lodge; [mining] cave-in
Đỗ trọng	Eucommia ulmoides
Đỗ tương	Glycine max
Đỗ tương leo	Glycine soja
Độ căng	Tensile strength
Độ chính xác	Precision
Độ kéo	Ductility
Độ lặp lại	Reproductability
Độ nhớt	Viscosity
Độ sôi	Boiling point
Độ xác thực	Exactitude
Độc canh	Monoculture, one-crop system
Độc hoạt	Angelica pubescens
Độc học	Toxicology
Độc tố ruột	Enterotoxin
Độc xạ	Toxic radiation
Đồi	Tupia glis
Đồi đồn	Hilltop post[along the PRC-SRV border]
Đối chứng	[In an experiment] control group
Đối ngoại	Foreign, foreign relations, diplomacy
Ban đối ngoại	International Department
Đội	Unit

Đội hòa bình	[U.S.] Peace Corps
Đội lao động xã hội	Socialist labor unit
Đội Nhi đồng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Children's Unit
Đội sản xuất	Production unit
Đội lá cờ đầu	Banner unit
Tỉnh đội	Provincial unit
Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Vanguard Teenagers Unit
Đội hình	Formation
Theo đội hình tiểu đội	In squad formation
Đội ngũ	Contingent; ranks
Động kinh nghĩa thực	[Hist] Dong Kinh Free School; Dong Kinh Free School Movement
Đông--xuân	Winter--spring
Vụ đông--xuân	Winter--spring season; winter-- spring crop
Đông y	Oriental medicine
Đổng	Dong; [plural] dong; tung-oil tree (Aleurites fordii)
Đồng bào	Brothers, kinsmen, compatriots; tribesmen; [usually translate as:] people, peasants
Đồng bào các dân tộc	Tribesmen
Đồng bào các dân tộc ở miền núi	Montagnards
Đồng bào Dao	Dao people, Dao tribesmen
Đồng bào ruột thịt	Brothers, kinsmen
Đồng bằng	Delta, lowlands
Đồng bằng Bắc Bộ	Red River delta
Đồng bằng Nam Bộ	Nam Bo delta

Đồng bộ	Uniform, homogeneous; synchronized
Đồng chí	Comrade [Note: Do not translate if it precedes a proper name]
Đồng chỉnh [?]	[Rad] To align, to track
Đồng cỏ	Meadow, pasture
Đồng đại	[Ling] synchronic
Đồng đều	Uniform
Đồng hương	Fellow native
Ban liên lạc đồng hương	Liaison Committee for Natives of...
Đồng khởi	Concerted uprising, coordinated uprisings
Đồng nước	Flooded field, flooded ricefield
Đồng phân	[Radiology] Isomer
Đồng vị	[Radiology] Isotope
Đồng vị phóng xạ	Radioisotope
Động vật không xương sống	Invertebrates
Động vật nhai lại	Ruminant
Đốt tre	Phasmoptera
Đột biến	Mutation
Đột xuất	Unexpected, unplanned, unforeseen
Đời sống	Standard of living; living conditions; livelihood; life
Đời sống nhân dân	Standard of living
Đơn biên	Single sideband
Đơn chân châu	Aralia Armata
Đơn đỏ	Ixoria coccinea
Đơn giá	Unit price
Đơn lá đỏ	Excoecaria cochinchinensis

Đơn tai chuột	<i>Hypericum japonicum</i>
Đơn tinh thể ²	Monocrystals
Đơn vị	Unit
Đơn vị sản xuất ¹	Production unit
Đợt	Phase; campaign; [plural] successive [Note: when used as a classifier or normalizer, do not translate]
Đợt đồng khởi ²	Stage of spontaneous uprising
Làm cỏ đợt một ²	To weed for the first time, to do the first weeding
Đu đủ	<i>Carica papaya</i>
Đu đủ rừng ²	Rice-paper plant(<i>Tetrapanax papyri-ferus</i>) snow-flake plant (<i>Trevesia palmata</i>)
Đua đua	<i>Rhoderodendron macrocarpum</i>
Đúc sẵn	Precast; prefabricated
Đùn gạch	To press brick
Đúng lịch	On schedule
Theo đúng lịch	On schedule
Đúng thời vụ	On schedule
Đuôi chó	<i>Rhoiptelea chiliantha</i>
Đuôi phượng	<i>Raphidophora decursiva</i>
Đưa ... lên thành ...	To upgrade ... to ..., to raise ... to ...
Đưa chăn nuôi lên, thành một ngành sản xuất chính ²	Raise livestock raising to a main production sector; upgrade animal husbandry to a principal agricultural activity
Đưa vào sử dụng ²	To commission
Đực giống	Breeding male; [cattle] breeding bull
Đứng	<i>Rhizophora mucronata</i>

Đước	[Kind of] mangrove
Đước bộp	<i>Rhizophora apiculata</i>
Đước chằng	<i>Rhizophora stylosa</i>
Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i>
Đước nhọn	<i>Rhizophora mucronata</i>
Đước xanh	<i>Rhizophora mucronata</i>
Họ đước	Mangrove family (<i>Rhizophoraceae</i>)
Đường	[Anatomy] system, tract
Đường tiêu hóa	Digestive system, digestive tract
Đường bộ	Highway, road; land route
Cục vận tải đường bộ	Department of Road Transportation
Đường cơ sở	[LOS] Base line
Đường dây	[Comm] landline; line
Đường dây thông tin	Telecommunications landline; telegraph line
Đường lò	[Mining] gallery
Đường lối	Line; policy
Đường nha	Maltose; malt sugar
Đường phố	Streets
Đường tiêu chuẩn và đường 1 mét	[RR] Standard-gage and meter-gage line
Đường vòng	By-pass, detour
Đứt gãy	[Geol] Fracture

Ép cấp, ép giá

Ếch cây mép trắng

Ếch Đại Bắc

Ếch đồng

Ếch hàm

Ếch nâu

Ếch núi

Ê-cu

Ênh ương

Ê-ri-tơ-rin

"Ên bạc"

E

Arbitrary grading and pricing [of goods]

Rhacophorus leucomystax

Rana taipehensis

Rana rugulosa

Rana macrognathus dabana

Rana kuhli

[Zool] *Hylarana maosonensis*

[French: ecrou] nut

Microhyla berdmorei

Erythrina indica

Mig

G

Ga	Station; gas, accelerator
Ga-rô	[French: <u>garrot</u>] tourniquet
Gà giò vồ béo	Broiler
Gà mái đẻ ²	Laying hens
Gà "rôt"	[Breed of chickens] Rhode Island Red
Gà tiến	Polyplectron bicalcaratum
Gá lắp	Apparatus, device, instrument
Gác chắn	[RR] crossing bar; crossing gate
Gác-đỡ-bu	[French: <u>garde-boue</u>] fender
Gạc nai	Seaweed
Gạch lát	Facing brick
Gạch men	Glazed tile
Gạch ngói	Brick and tile
Gai bồ kết	Honey locust
Gai dầu	Cannabis sativa
Gai ma	Argemone mexicana
Gai meo	Cannabis sativa
Gang	Cast iron, pig iron
Gang dẻo ²	Ductile cast-iron
Ganh	[Elec] load
Gáo	Anthocephalus indicus
Gáo nước	Cephalanthus naucleoides
Gáo tròn	Adina pilulifora
Gáo vàng	Adina cordifolia
Gạo	Uncooked rice

Gạo giã	Home pounded rice
Gát	[Soviet motor vehicle] GAZ
Găm mòn	Corrosion
Gắn liền	To tie closely to, to tie in with
Găng	Xantolis dongnaiense
Găng gai	Xantolis maritima
Găng néo	Manilkara hexandra
Găng ôi	Randia spinosa
Găng tu hú	Xantolis cambodiana
Găng tu hú	Gmelina asiatica
Gấc	Momordica cochinchinensis
Gầm ghi lưng xanh	Ducula aena
Gần	[Before a number] almost
Gấp rưỡi	1-1/2 times; half again as much; 50 percent more than
Gầu tải	[Grain handling] bucket elevator, bucket-type elevator
Gấu	Cyperus rotundus
Gấu đực	Cyperus tuberosus
Gấu ngựa	Selenarctos thibetanus
Gây giống	To propagate; to cross
Gây mê	To anaesthetize
Ghép cốt pha	To build forms [for pouring concrete]
Ghép da	Graft skin
Ghép ván khuôn	To build forms [for pouring concrete]
Ghi-đồng	[French: <u>guidon</u>] handlebar
Ghi nhanh	[Journalism] a dispatch

Ghi nhấ ¹ nháy	[Med] scintigraphy
Ghi tên	To sign one's name, to sign a pledge, to pledge
Gi ²	Rust
Gia cầ ¹ m	Poultry
Gia công	To machine, to tool, to work, to treat; [Ind] to process [e.g., for export], to let out or do work on contract
Gia công đặt hàng	Contract ordering of goods
Má ¹ y gia công tia lử ² a điệ ² n	Electrospark machining tool or equipment
Gia cườ ¹ ng	To brace, to reinforce; [Rad] to accentuate
Gia lượ ¹ ng	Increment, incremental
Gia số ¹	Increment
Gia suấ ¹ t	Incremental ratio
Gia súc giố ¹ ng	Breeding stock
Giá	Excoecaria agallocha
Giá cao	The high price
Giá chỉ ² đạo và giá cao	The directed and the high price
Giá thà ¹ nh	Production cost, manufacturing cost, cost
Giá tị ¹	Tectona grandis
Giá trị sử ² dụng	Use value
Giá trị tồ ² ng sả ² n lượ ² ng	Value of gross output/production
Giá ² túc	Pseudopod

Gia

Gia [as a unit of capacity, is equal to 40 liters; as a unit of weight, is equal to 20 kg]
[Note: In initial occurrence, use whichever bracketed entry is applicable. In subsequent occurrences in the same article, the word "gia" alone may be used]

Giác kế tia X

X-ray goniometer

Giải thừa

[Math] factor

Giải

Pelochelys

Giải khuyến khích

Consolation prize

Giải ngũ

Discharge

Quân nhân giải ngũ

Discharged military personnel

Giải phẫu bệnh

Pathological anatomy

Giải phẫu bệnh lý

Pathological surgery

Giải phóng

Liberation

Thông tấn xã Giải phóng

[Hist] Liberation Press Agency (LPA)

Giải quyết

To solve, resolve, handle [problems]; to procure, supply, provide

Giải quyết khâu giống

Solve the seed problem, resolve the seed shortage

Giải tích hàm

Analytic functions

Giải trừ quân bị

Disarmament

Giam chân

Stuck

Giám đốc

Director

Phó giám đốc

Deputy director

Gian bao

Intercellular

Gian khớp

Interparticular

Gian nhà

Room; apartment

Gian phát	Intercurrent
Gian sườn	Intercostal
Gian thùy	Interlobate
Giàn	[Rad] Curtain, array
Giàn giáo	Scaffolding
Giáng hương	Pterocarpus pedatus
Giáng hương quả to	Pterocarpus macrocarpus
Giao cho người vận tải	[Foreign trade] Free carrier
Giao dọc mạn tàu biển	[Foreign trade] Free alongside ship
Giao lên tàu biển	[Foreign trade] Free on board
Giao lưu hàng hoá	Commodity circulation, flow of goods
Giao nhận	Shipping and receiving
Giao quân	Delivery [of recruits] for induction
Giao thông vận tải	Communications and Transportation
Giao tại biên giới	[Foreign trade] Delivered at frontier
Giao tại cầu	[Foreign trade] Ex quay
Giao tại cầu đã nộp thuế	[Foreign trade] Ex quay duties paid
Giao tại cầu người mua nộp thuế	[Foreign trade] Ex quay duties on buyer's account
Giao tại đích đã nộp thuế	[Foreign trade] Delivered duty paid
Giao tại sân bay	[Foreign trade] FOB Airport
Giao tại tàu	[Foreign trade] Ex ship
Giao tại xưởng	[Foreign trade] Ex-work
Giao trên toa xe	[Foreign trade] Free on rail; free on truck
Giáo dục phổ thông	General education
Giáo phận	[Catholic Church] diocese

Giáp công	Close combat
Giáp hạt	Preharvest lean period
Giáp vụ	Preharvest period, preharvest; period between crops; off season
Tháng giáp vụ	Preharvest months, months between crops
Giặc nhà trời	[U.S. aircraft] "Skyraider"
Giặm	To plant
Giày mềm	Sneakers
Giày vải	Canvas shoes
Giấy lợp	Roofing paper
Giấy nến	Stencil
Giẻ ²	Chinquapin (<i>Castanopsis</i>); chestnut
Giẻ cùi xanh mào vàng	<i>Kitta chinensis</i>
Giẻ gai	Chestnut tree
Gien	Gene
Gieo thẳng ²	To sow directly [without transplanting]
Gieo vãi	[Agr] broadcast seeding; to broadcast
Giền cơm	<i>Amarantus lividus</i>
Giền đuôi chồn	<i>Amarantus caudatus</i>
Giền gai	<i>Amaranthus spinosus</i>
Gio cấp 10	[Beaufort scale] force-10 wind
Gioi	<i>Syzygium jambos</i> , <i>Eugenia jambos</i>
Giòi da bò	Cattle grub (<i>Hypoderma</i>)
Giòi đục lá	Leaf-eating maggot
Giòi đục lá đậu tương	Soybean leaf miner
Giòi mũi cừu	[In sheep] head grubs (<i>Oestrus</i>)

Giỏi ²	Excellent
Hai giỏi ²	[Fmulation movement] 2 excellents
Giỏi ²	Talauma gioi
Giỏi ² lông	Michelia balansae, Michelia baviensis
Giỏi ² tanh	Michelia mediocris
Giỏi ² thơm	Tsoongiidendron odorum
Giống	Seed; genus, species; [anthropology] race; [livestock] breed; [bot] variety, strain; cuttings, propagation; kind, type
Giống dài ngày	Long-term varieties
Giống đột biến	Mutation
Giống lai	Crossbred
Giống lúa mới	New varieties of rice
Giống lúa mới năng suất cao	High-yielding new varieties of rice
Giống lúa ngắn ngày	Short-term rice varieties
Giống lúa quý	High-quality rice varieties
Giống phụ	[Biol] Subgenus
Giống trồng	Cultivar
Gây giống	To breed
Giới gấp cánh	Minopterus schreibersi
Giới lá mũi	Rhinolophus blythi, Rhinolophus affinis, Rhinolophus rouxi
Giới lá mũi ba lá	Triaenop Wheeleri
Giới lá mũi lớn	Hipposideros armiger
Giới lá mũi sẻ tai	Hipposideros gentilis
Giới lá mũi xám	Hipposideros larvatus
Giới mõm ngắn	Scotomanes ornatus

Giới muỗi xám thẫm

Giới quạ²

Giới tai dài bé

Giới thiêu

Giun bao

Giun chi phúc mạc

Giun chỉ²

Giun đầu gai

Giun đũa

Giun đuôi xoắn

Giun kén nước

Giun kết hạt

Giun khí quản²

Giun kim

Giun lươn

Giun mô²

Pipistrellus coromandra

Cynopterus sphinx

Myotis siligorensis

Introduction; [book] review

Trichina; *Trichinella spiralis*

[In cattle] *Setaria labiatopapillosa*

[In humans] Bancroftian filariasis (*Wuchereria bancrofti*); Malayan filariasis (*Brugia malayi*); [in chickens] capillaria; [in ducks] *Oshimaia taiwana*

[Of swine] Thorn-headed worm (*Macracanthorhynchus*)

Large intestinal roundworm ([in swine] *Ascaris suum*, [in chickens] *Ascaridia galli*, [in humans] *Ascaris lumbricoides*, [in dogs] *Toxocara canis*, [in calves] *Neoascaris vitulorum*)

Eyeworm (*Oxyspirura mansoni*)

Cysticercus strongylina

Nodular worm ([in swine] *Oesophagostomum dentatum*, [in cattle] *Oesophagostomum radiatum*)

Gapeworm (*Syngamus laryngeus*)

[In chickens] cecal worm (*Heterakis gallinae*); [in humans] intestinal round worm (*Enterobius vermicularis*); [in horses] *Oxyuris equi*

[As a species] *Strongyloides*; intestinal threadworm ([in cattle and swine] *Strongyloides ransomi*; [in dogs] *Strongyloides stercoralis*)

[In humans] ancylostomiasis, hookworm disease (*Nector americanus*)

Giun móc	Hookworm, ([in cattle] <i>Bunostomum phlebotomum</i> ; [in swine] <i>Uncinaria stenocephala</i> ; [in dogs and cats] <i>Ancylostoma brasiliense</i>); [in humans] <i>Ancylostomiasis</i> , or hookworm disease (<i>Necator americanus</i> or <i>Ancylostoma duodenale</i>)
Giun ở mắt bò	[In cattle] <i>Thelazia rhodesie</i>
Giun phổi	Lungworm ([in beef] <i>Dictyocaulus viviparus</i> ; [in swine] <i>Metastrongylus elongatus</i>)
Giun sán dây	Cestode
Giun sán ký sinh	Endoparasite
Giun sán lá	Trematode, fluke
Giun sán lá mắt gà	<i>Philophthalmus galli</i>
Giun sán lá ruột	Fluke (<i>Fasciolopsis buski</i>)
Giun soăn dạ dày	<i>Ascarops strongylina</i>
Giun thận	[In swine] Kidney worm (<i>Stephanurus dentatus</i>)
Giun tóc	[In humans] Human whipworm (<i>Trichuris trichiura</i>); [in cattle] <i>Trichocephalus globulosa</i> ; [in swine] <i>Trichocephalus suis</i>
Giun tròn	Nematode
Giun tròn ký sinh rễ lúa	Rice root eelworm
Giun tròn thực vật	Phytonematoda
Giun xoắn	[In sheep] Common stomach worm (<i>Haemonchus contortus</i>); [in cattle] <i>Cooperia lateruniformis</i> ; [in swine] <i>Ascarop strongylina</i> ; <i>Phylocephalus sexalatus</i>
Giun xoắn manh tràng	[In swine] <i>Seratia bernardi</i>
Giun xoắn	<i>Trichina</i> ; [in beef] intestinal hairworm (<i>Trichostrongylus colubriformis</i>); [in swine] <i>Trichinella spiralis</i>

Giun xoắn dạ mui khế	[In sheep and cattle] Common stomach worm (<i>Haemonchus contortus</i>)
Giuốc cá	<i>Platycarya strobilacea</i> , <i>Fortunaca chinensis</i>
Giữ vững	To hold; to maintain, to maintain [at the existing level], to maintain [undiminished]
Giữa vụ	Midseason
Glu-xít	Glucide; carbohydrate
Gỗ	<i>Sindora maritima</i>
Gỗ cà te	<i>Xylia xylocarpa</i> , <i>Xylia dolabriformis</i>
Gỗ kiến	<i>Dendrocopus</i> sp.
Gỗ kiến lùn	<i>Sasia ochracea</i>
Gỗ kiến mào vàng	<i>Picus chlorophus</i>
Gỗ kiến nâu	<i>Micropternus brachyurus</i>
Gỗ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>
Gỗ kiến vàng nhỏ ²	<i>Dinopium javanense</i>
Góc cực	Azimuth
Gòn	<i>Ceiba pentandra</i>
Goong	[French: <u>wagon</u>] Railroad car, freight car; coal car
Gỗ ban-xa	Balsa wood
Gỗ củi lợn	[Mining] pigsty timbers
Gỗ lạng	Veneering
Gỗ nén	Hardboard
Gỗ nền	Hardboard
Gỗ ván sàn	Floor plank
Gốc	Root; origin, source; raw

Gối vụ	Catch crop overlapping the preceding and the following crop; overlapping catch crop [Note: on first occurrence in an article, please use the longer form]
Gội đồ ²	Aglaia gigantea
Gội nước	Chisocheton paniculatus, Chisocheton thorelii, Aglaia polystachya
Gội trắng	Aglaia aphanamixis
Gơ	To propagate; cutting, slip
Gơ dây giống	To make slips, to make cuttings
Gu-dông	[French: <u>Goujon</u>] bolt, stud bolt
Gụ	Ebony; black
Gụ	Sindora maritima
Gụ Bắc Bộ	Sindora tonkinensis
Gụ biểu ²	Sindora maritima
Gụ lau	Sindora glabra
Gụ Nam Bộ	Sindora cochinchinensis
Gui	[Basket] dossier
[Bộ] Guốc chân	Artiodactyla
[Bộ] Guốc lẻ ²	Perissodactyla
Guốc xích	Caterpillar track link
Gột	Dicranopteris
Gi	To send; to entrust to someone else, to rely on someone else
Gửi con, gửi cơm, gửi chợ ²	Have someone else take care of the children and do the cooking and marketing
g	Zingiber officinale

HTX	[= hợp tác xã] cooperative
Ha	Hectare
Hà nu nam bộ	Ixonanthes cochinchinensis
Hà nu trung hoa	Ixonanthes chinensis
Hà thủ ô đ ²	Polygonum multiflorum
Hà thủ ô trắng	Streptocaulon juvenas
Hạ khô thảo	Prunella vulgaris
Hạ tầng cơ sở	Infrastructure
Hạch amyđan	Tonsil
Hạch toán	Accounting; profit-and-loss accounting; not financed by the state
Hạch toán giá thành	Cost accounting
Hạch toán kinh tế	Economic accounting; economic accountability; profit-and-loss accounting; not financed by the state
Hai cánh	Diptera
Hai gi ² oi	[Emulation movement] 2 excellents
Hai tốt	[Emulation movement] 2 goods
Hải đ ² oàn	Naval group
Hải đ ² ội	Flotilla
Hải m ² ộc	Heynea trijuga
Hải ph ² ận	[LOS] Territorial sea
Hàm	[Math] Function
Hàm l ² ượng	Content
Hàm ph ² ác	Magnolia hypoleuca
Hạm đ ² ội	Fleet
Hàn tàu đ ² en	Alfitonia philippinensis

Hàn vẫy ²	Braze
Hán	[Linguistics] "Han"
Hàng cây phòng hộ	Windbreak
Hàng chục	Tens of, dozens of
Hàng chục vạn	Hundreds of thousands
Hàng rời	Bulk goods [e.g., sand, grain, etc.]
Hàng tạp phẩm ²	Sundries
Hàng tiêu dùng thiết yếu	Staple commodities
Hạng mục	[Econ or aid] project; category
Hành chính	Administration
Ủy ban hành chính ²	Administrative Committee
Hành động sai trái	Misdeed
Hành tây	Allium cepa
Hành tỏi ²	Lily family (Liliaceae)
Hành vi học	Ethology
Hành đào bắc	Carya tonkinensis
Hao phí	Expenditure
Hao	Hao [1 hao equals 0.1 dong]--use entire entry the first time the term appears in an article; thereafter use hao.
Hợp	Alloy
Hạt	Area, jurisdiction
Hạt trưởng hạt vận chuyển ² Yên Bái--Lao Cai	Chief of the Yen Bai--Lao Cai Transportation Area
Hạt bàng	Chinese anise nuts
Hạt diệp	Poinciana seed
Hạt diệp lục	Chloroplast

Hạt lai	Candlenut
Hạt nổi ² Xti-rô-po	Expanded polystyrene
Hạt tiêu	Piper nigrum
Hầm lò	Underground mine, mine; stope
Hấp phụ	Adsorption
Hậu bị	[Breeding stock] reserve
Lợn nái hậu bị	Reserve sows
Hậu cần	Rear service
Tổng cục hậu cần	Rear Service General Department
Hậu cứ [= Hậu phương căn cứ địa]	Rear base
Hậu phương	Rear, rear area
Hậu phương căn cứ địa	Rear base
Hậu phương lớn	The great rear, the great rear area
Héc-pét	Herpes, cold sore
Héc ta	[Metric measure] hectare
Hen	Asthma
Hen phế quản ²	Bronchial asthma
Hèo gân dày	Drypetes perreticulata
Hệ sinh thái	Ecosystem
Hệ sinh thái kín	Closed-cycle ecosystem
Hệ số	Coefficient, factor, constant; ratio; index
Hệ số công suất	[Of an electric generator] Power factor
Hệ số khuếch dòng	Current amplification factor
Hệ số tỏa nhiệt	Exothermic coefficient
Hệ số truyền đạt dòng điện	Current transmission factor

Hệ số tương quan	Coefficient of correlation
Hệ số tương ứng	Coefficient of regression
Hệ sợi dọc	[Textiles] warp
Hệ sợi ngang	[Textiles] woof
Hệ thống	[Radio, wired radio] network
Hệ thống loa	Loudspeaker network
Hệ thống loa ngoại thành	Rural loudspeaker network
Hệ thống truyền thanh	Wired-radio network
Hệ thống máy dây ²	Booster system
Hệ thống Xaratop	Saratov system(defect-free production)
Hệ thực vật	Flora
Hệ trình	Order
Hết diện tích	The entire area
Hiện kim	Cash on hand
Hiện số	Digital
Hiện vật	Material resources, materiel; available material resources; object; in kind
Hiệp biến	Covariant
Hiệt thảo ²	Valeriana officinalis
Hiếu đồ	[Buddhist] faithful, congregation, followers
Hiệu chỉnh ²	[Rad] To equalize, to correct; to peak
Hiệu trưởng ²	[Of a Level-1, -2, or -3 school] principal; [of a college] president
Hiệu ứng sinh vật học tương đối	[Radiology] Relative biological effectiveness [RBE]
Hình thái học	Morphology

Hình vị	Morpheme
Họ	[Biol. classification] family
Họ đạo	[Catholic] parish
Họ phụ	Subfamily
Hoa	Chinese, ethnic Chinese
Hoa ban	Bauhinia variegata
Hoa chuông	Bellflower family (Campanulaceae)
Hoa chuông đỏ ²	Spathodea campanulata
Hoa cúc	Ustilaginoides virens
Hoa cương	Granite
Hoa đất	Balanophora
Hoa hiên	Hemerocallis fulva
Hoa kiều	Overseas Chinese
Hoa la lét	Delphinium ajacis
Hoa màu	Subsidiary food crops
Hoa mồm chó	Antirrhinum majus
Hoa môi	Mint family (Labiatae)
Hoa phấn	Mirabilis jalapa
Hoa tán	Parsley or carrot family (Cumbelliferae)
Hoa xu xi	Calendula officinalis
Hòa hoãn	Relaxation of tension; detente
Hòa thượng	Superior Bonze;[as title of address] Very Venerable
Hóa dầu	Petrochemical
Hóa học thực vật	Phytochemistry
Hóa lý	Physical chemistry

Hoá thực vật	[= hoá học thực vật] Phytochemistry
Hoả kế	Pyrometer
Họa mi	Garrulax canorus
Họa mi đất mỡ xám	Pomatorhinus schisticeps
Hoạch định	To define; to plan; to delineate, delimit
Hoạch định tuyến tính	Linear programming
Hoai mục	Rotten, rotted
Phân chuồng hoai mục	Well-rotted stable manure
Hoại thư sinh hơi	Gas gangrene
Hoàn chỉnh	To perfect; to adjust
Hoàn điệu	Demodulate
Hoàn thiện	To finish; to perfect, to improve
Hoàng kì	Astragalus sinicus
Hoàng liên chân gà	Coptis Teeta
Hoàng liên gai	Barberry family (Berberidaceae)
Hoàng mang hương	Cryptocarya chinngii
Hoàng mộc	Zanthoxylum avicennae
Hoàng nan	Strychnos gauthierana
Hoàng phẩm	Progesterone
Hoạt chất	Active ingredient
Hoạt hoá	To activate
Hoạt tính phóng xạ	[Radiology] Radioactivity
Hoạt tính riêng	[Radiology] Specific activity
Học sinh phổ thông	General-school pupils
Học viện chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam	Political Academy of the VPA

Hòm ² tải	[Cargo shipping] container
Ho ¹ ách hương	Pogostemon catlin
Ho ² ảng đ ² ặng	Fibraurea tinctoria
Ho ² ảng	Muntiacus muntjac
H ² oè	Sophora japonica
H ² ồ bi	Afzelia xylocarpa, Pahudia cochinchinensis
H ² ồ bột	[Pulp mill] Pulp chest, stock tank
H ² ồ c ² ặng	[Textile mill] Heatsetter
H ² ồ chi	Lespedeza cuneata
H ² ồ đào	Walnut
H ² ồ đào (óc chó)	Juglans regia
H ² ồ đào núi	Platycarya strobilacea, Fortunaca chinensis
H ² ồ đào núi (mắc chau)	Carya tonkinensis
H ² ồ quang	Electric arc
H ² ồ khoan	[Oil drilling] well
H ² ồ xí hai ngăn	2-compartment privy, double privy
H ² ồ chùa	Ophiophagus hannah
H ² ồ mang	Naja naja
H ² ồ mang chùa	Ophiophagus hannah
H ² ồ ni đầu	Maticora bivirgata
H ² ồ ni ruột	Maticora intestinalis
H ² ộ	Household
H ² ộ khẩu	Household registration
H ² ộ lý	Nursing aid
H ² ộc	Bay; hopper

Hội	Illicium verum
Hội che	Illicium terstroemioides
Hội núi	Illicium griffithii
Hội tiếp	Feedback, return; retroaction
Hội phiếu	Bill of exchange
Hội	Meeting; association
Hội trưởng	President
Chủ tịch Hội	President of the Association
Đại hội	Congress
Tổng hội	Federation
Hội Hữu nghị Việt--Xô	Vietnam--Soviet Friendship Association
Hội Nhà văn Việt Nam	Vietnam Writers Association
Hội chứng Dao	Mongolism
Hội đồng	Council
Hội đồng bầu cử	Electoral Council
Hội Đồng Bộ Trưởng	Council of Ministers
Hội đồng Chính phủ	Council of Ministers
Hội Đồng Dân Tộc	Nationalities Council
Hội đồng giao quân	Military Induction Council
Hội đồng nghĩa vụ quân sự	Military Draft Council
Hội Đồng Nhà Nước	Council of State
Hội đồng nhân dân	People's Council
Hội đồng Quốc phòng	National Defense Council
Hội đồng trọng tài kinh tế Nhà nước	State Economic Arbitration Council
Hội đồng tương trợ kinh tế	Council for Mutual Economic Assistance (CEMA)

Hội liên hiệp	Federation; union
Chủ tịch Hội liên hiệp	President of the Federation
Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	Women's Union of Hanoi Municipality
Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	Vietnam Women's Union
Hội liên hiệp thanh niên Việt nam	Vietnam Youth Federation
Hội nghị	Conference; [meeting of the Central Committee of the VCP or the Central Committee of a mass organization] plenum
Hội nghị bất thường	Extraordinary conference
Hội nghị chuyên đề	Symposium
Hội nghị đại biểu	Conference of Delegates
Hội nghị Đảng ủy	Party Committee conference
Hội nghị thường kỳ	Regular conference
Hội nghị thường vụ	Standing Committee Conference
Hội nghị toàn thể	Conference of all members; [conference of the Central Committee of the VCP or the Central Committee of a mass organization] plenum
Hội nghị tổng kết	Conference to review ...
Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 5	5th Plenum of the VCP Central Committee
Hội thẩm nhân dân	People's assessor
Hội thi	Competition, contest, meet
Hội truyền thống	Festival, traditional festival
Ngày hội truyền thống	Festival, traditional festival
Hỗn độn	Random
Hồng	Paulonia fortunei
Hồng	Diospyros kaki

Hồng cần biếc	Hibiscus syriacus
Hồng cầu	Red corpuscle; red blood cell; erythrocyte
Hồng đào	Common cowpea (<i>Vigna indica</i>)
Hồng Hà	Red River
Hồng hoa	<i>Carthamus tinctorius</i>
Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
Hồng xiêm	<i>Nispero achras</i>
Hột cứng	Nodule
Hột mát	<i>Antheroporum pierrei</i>
Hời	[Livestock, meat] alive, live, on the hoof
Một kg thịt lợn hời	One kilogram of pork, live weight
Hợp chất cao phân tử	High polymer compound
Hợp doanh	Joint enterprise
Hợp đồng kinh tế hai chiều	Two-way economic contract
Hợp đồng nguyên tắc	Agreement in principle
Hợp lệ	Valid
Phiếu hợp lệ	Valid ballot
Hợp lý	Efficient, rational
Sắp xếp hợp lý	To rationalize
Hợp tác xã	Cooperative
Hợp tác xã hội chủ nghĩa	Socialist cooperation
Hợp tác xã mua bán	Marketing cooperative
Hợp tác xã tiêu thụ	Consumer cooperative
Hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp	Small industry and handicraft cooperative
Hợp tử	Zygote

Hu ba bết	Mallotus apelta
Hu đay	Trema orientalis
Hu đen	Commersonia batramia
Huân chương	Order [Note: higher than a huy chương]
Huân chương Chiến Công hạng nhì	Military Exploit Order Second Class
Huân chương chiến thắng hạng 2	Victory Order Second Class
Huân chương Kháng chiến hạng nhất	Resistance Order First Class
Huân chương lao động	Labor Order
Huân chương Sao vàng	Gold Star Order
Hun hút	To draw off [fumes, etc.]
Húng chanh	Coleus aromaticus
Húng giôi ²	Ocimum basilicum
Hup-lông	Hops
Hút mật đở ²	Aethepyga sp.
Huy chương	Medal [Note: lower than a huân chương]
Huy chương Hữu nghị	Friendship Medal
Huy chương Thành đồng Tổ ² quốc	"Bulwark of the Fatherland" Medal
Huy hiệu	Emblem
Huy hiệu Bác Hồ	Uncle Ho emblem
Huyền phù	[Chem] suspension
Huyền sâm	Figwort (Scrophularia)
Huyện	District
Huyện đội	District [military] unit
Huyện ủy	District VCP Committee
Huyết bào tử trùng	Haemosporidia

Huyết cầu tố	Globulin
Huyết lâm	Blood in the urine; a venereal disease characterized by blood in the urine
Huỳnh	Tarrietta javanica
Hư kháng	[Elec] reactive
Hương nhu	Elsholtzia (misspelled in JPRS dictionary)
Hương nhu tía	Ocimum sanctum
Hương nhu trắng	Ocimum gratissimum
Hương núi	Platycarya strobilacea, Fortunaca chinensis
Hương phụ	Cyperus rotundus
Hương viên núi	Turpinia montana, Zanthoxylum montanum
Hướng dương	Helianthus annuus
Hưởng ² thu	To enjoy, receive [a perquisite, etc.] perquisite, reward, recompense, privilege
Hươu	Cervus
Hữu hạn	Finite, limited
Hữu nghị	Friendship
Hữu nghị quán	Friendship Gate [on the PRC-SRV border]
Bệnh viện Hữu nghị Việt--Tiệp	Vietnam--Czechoslovakia Friendship Hospital
Hội Hữu nghị Việt Xô	Vietnam--Soviet Friendship Association
Thăm hữu nghị	Friendship visit
Hữu quan	Interested, concerned
Các ngành hữu quan	The sectors concerned
kiếm ² thảo ²	Phyllanthus niruri

Hy thiêm thảo²

Phyllanthus niruri

I

2
i

[Breed of pigs] "I"

Ich mǎu

Leonurus heterophyllus; Leonurus
sibiricus

In kēm

[Printing process] Stereotype

Inox

[French: inoxidable) Stainless
steel

Iooc-sai

[Breed of pigs] Yorkshire

KCS₂ [=kiểm tra chất lượng sản phẩm]

KSNDTC [= kiểm sát nhân dân tối cao]

Viện KSNDTC

KT [= ký tên]

Ka-li

Phân ka-li

Ké

Ké đầu ngựa

Ké đồng tiền

Ké hoa đào

Ké hoa vàng

Ké² băng

Ké² dọc

Ké² được che chở

Ké² ô

Kẹ

Kèm

Bán kèm gạo bằng mì sợi

Kém

Kèn

Kén

Kén nước

Kèn

Keo arabic

K

Product quality control

Supreme People's Organ of Control

Supreme People's Organ of Control

Signed, signature

Potassium, potash

Potash fertilizer

Urena rigida

Xanthium strumarium

Sida cordifolia

Urena lobata

Sida rhombifolia

Banderole

Stripe

Protege

Squares; [cloth] plaid

Galingale, umbrella sedge (Cyperus)

[Merchandising] tie-in (sale)

To sell rice tied in with vermicelli

Deficient

Oboe like instrument

[Of amoeba] cyst

Cysticercus strongylina

Aesculus assamica

Acacia arabica

Keo giậu	White popinac (<i>Leucaena glauca</i>)
Keo sơn	Unbreakable, unshakable, inseparable
Keo ta	<i>Acacia farnesiana</i>
Kép	Twin, double, pair, duplex, tandem
Kẹp đạn	Ammunition clip
Két nước	[Vehicle] radiator
Kê	<i>Setaria italica</i>
Kế hoạch	Plan; draft
Có kế hoạch	Planned
Kế hoạch kinh tế	Economic plan [Note: it includes the production, technical and financial aspects]
Kế hoạch ngắn hạn	Short-term plan
Kế hoạch tác nghiệp	Work plan [Note: the specific plan for carrying out the economic plan]
Kế hoạch tiến hành Đại hội	Agenda of the Congress
Kế hoạch "Việt Nam hoá"	Vietnamization program; Vietnamization
Kể cả ... và	Including both ... and ...
Kên	<i>Gelonium multiflorum</i>
Kết nạp	To recruit
Kết nghĩa	Brotherhood, brothers
Ban vận động kết nghĩa Hà Nội--Huế--Sài Gòn	Mobilization Committee for Hanoi--Hue--Saigon Brotherhood
Kết quả ²	Fruit, result; to set fruit
Kết rắn	To set, to harden
Kết tủa ²	Precipitate
Kêu gọi	Appeal

Khá	Good; [adverb modifying an adjective] rather, fairly
Khai đạo	[Cao Dai] propagator
Khai hoang	To open new or virgin land
Tổng cục khai hoang ²	New Lands General Department
Khai phương	Square root
Khai thác	[Materials] To exploit, to extract, to obtain; [Timber] To cut; [Minerals] to mine, to quarry; [Fishing] to fish, [Railroad] to operate
Khai thác gỗ	To cut timber; lumbering
Nơi khai thác vật liệu xây dựng	Source of building materials
Kháng	To resist; anti-
Kháng chiến chống Mỹ cứu nước	Resist [ance against] America for national salvation
Kháng khuẩn ²	Antibacterial
Kháng nguyên	Antigen
Kháng sinh	Antibiotic
Chất kháng sinh	Antibiotic
Kháng thể ²	Antibodies
Khánh đá	Lithophone
Kháo	Phoebe lauraceae
Kháo cái	Schima wallichii
Khát nước	Clamator coromandus
Khắc gỗ	Cut, engrave on wood
Khẩn trương ²	Urgent, tense, pressing
Thời vụ khẩn trương	Busy season

Khâu	[According to context] link, part, element, factor, job, program, etc. [Note: when merely a classifier, do not translate]
Khâu làm đất bao gồm cày, bừa, phát bờ, v. v...	The soil-preparation program included plowing, harrowing, making embankments, etc.
Khấu hao	Depreciation
Khấu hao cơ bản	Capital depreciation
Khẩu độ	Aperture
Khẩu đội	[Artillery] gun crew
Khẩu trang	Surgical mask
Khen	Reed mouth organ
Khế ngọt	Averrhoa bilimbi
Khí hậu học điều dưỡng	Climatotherapy
Khí hậu nhỏ	Microclimate
Khí tài	Equipment
Khí thế	Spirit
Khí cục	Macara speciosa
Khí đuôi lợn	Macara menestrina
Khí mốc	Macara assamensis
Khí vàng	Macara mulatta
Khí xám	Macara assamensis
Khĩa	Corrugated
Kho tàng	Storehouse
Khoa giáo	Science and education
Khoa học chính xác	Exact science
Khoa học cơ bản	Basic science
Khoa học ngời máy	Robotics
Khoa học tự nhiên	Natural science

Khoa nhi

Khoa sản

Khoá

Khoá 4 đã họp kỳ thứ nhất

Quốc hội khoá bốn

Khoá học theo cách gửi thư

Khoai lang giống

Khoai lang rừng

Khoai môn

Khoai nước

Khoai riềng

Khoai sọ

Khoan già

Khoan hơi

Khoán

Khoán sản phẩm

Khoán sản phẩm cuối cùng

Khoán ruộng

Khoán trắng

Khoán việc

Ba khoán cho hộ

Pediatrics

Obstetrics

Term

First session of the fourth term met

Fourth National Assembly

Correspondence course

Sweet-potato cuttings; sweet potatoes for propagation

Ipomoea batatas

Taro root

Taro

Canna edulis

Calocasia antiquorum

Percussion drill

Pneumatic drill

To contract, to contract out; contract; quota

Product contract (an abbreviated form of khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động -- product contracts with labor groups and laborers)

End-product contract/contracting

Land parcelling

Nonspecific contract, "blank-check" contract [i.e., where only what is to be done is given, but nothing about how to do it]

Piece-work contract/contracting

[In agricultural cooperatives] three contracts with families

Ba khoán (khoán tiền, khoán thực phẩm, khoán thuốc)	Three quotas (money quota, food quota, medicine quota)
Ba khoán [=khoán sản phẩm, khoán (chỉ phí) sản xuất, và khoán công điểm]	Three contracts [product contracts, (production) expenditures contracts and work-point contracts]
Khoang	[Of a spaceship] module, compartment
Khoang chuyển tiếp	[Of a spaceship] transfer compartment
Khoang đổ bộ	[Of a spaceship] landing module, descent module
Khoáng sàng	[Mineral, ore] deposit
Khoanh núi nuôi rừng	To zone highlands for afforestation; afforestation
Khoanh vùng	To delimit/designate an area; to zone
Khóm	A variety of pineapple
Khô mây	Nigrospora oryzae
Khô mộc	Quassia family (Simaroubaceae)
Khô rộng	Width
Khô sâm	Brucea javanica
Khốc liệt	Ruthless
Khối	Block; bloc; city block; cube; [Metallurgy] billet, ingot; field
Khối dân phố	Neighborhood block
Các ngành thuộc khối khoa giao	The various sectors belonging to the fields of science and education
Khối lượng	Volume, mass, amount; gross, aggregate
Khối lượng thu nhập	Gross/aggregate income/receipts revenue
Khớp kín	Gasket
Khu	[Administrative or military subdivision] region

Khu Bắc, khu Nam	[In Hanoi] Northern Region, Southern Region
Khu 4	Region 4
Khu 4 cũ	[Hist] Former Zone 4
Khu công nhân tập thể ²	Workers' quarters, collective workers' quarters
Khu dân cư	Population center
Khu đầu mối đường sắt	Railway terminal
Khu gang thép Thái Nguyên	Thai Nguyen Iron and Steel Complex
Khu hệ	Ecosystem
Khu kinh tế mới	New economic zone
Khu kinh tế thanh niên	Youth Economic Area
Khu phố	Ward [of city such as Hanoi or Haiphong]
Khu tập thể ²	Collective zone
Khu tự trị	Autonomous region
Khu ủy ²	[Hist] [In an Autonomous Region] the CPV Committee of the Autonomous Region
Khu vực	Zone; [fig.] sector
Khu vực quốc doanh	State-operated sector
Khu vực Vĩnh Linh	Vinh Linh Zone
Kh ² đờm thảo	Lobelia anflata
Khúc xạ	Reflecting sight
Khuếch đại toán pháp	Operational amplifier
Khuôn đế	[Shoemaking] last
Khuyết điểm ²	Shortcoming, weakness
Ưu điểm ² và khuyết điểm ²	Strengths and weaknesses
Khuyết tật	Defect

Khử ² đờn thảo	Indian tobacco (<i>Lobelia inflata</i>)
Khử ² trùng	Fumigate
Khướu ² bạc má	<i>Garrulax chinensis chinensis</i>
Khướu ² đất mỏ ² dài	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>
Khướu ² mun	<i>Garrulax chinensis lugens</i>
Khướu ² nâu	<i>Garrulax moniliger</i>
Kì ² đà gấm	<i>Varanus flavescens</i>
Kì ² đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
Kì ² đà núi	<i>Varanus nebulosus</i>
Kì ² đà vằn	<i>Varanus bengalensis nebulosus</i>
Ki-lô-oát ² giờ	Kilowatt-hours
Kì ² nam	<i>Aquilaria agallocha</i>
Kích ²	Jack
Kích ² dục tố ²	Oestrogen
Kích ² tố ²	Hormone
Kiểm ² nhiệm	Pluralism; holding more than one job at the same time
Kiểm ² đồ ²	<i>Xiphophorus helleri</i>
Kiểm ² xanh	<i>Xiphophorus maculatus</i>
Kiểm ² điểm ²	To review
Kiểm ² định	[Livestock breeding] Registered
Kiểm ² kê	Inventory, to inventory
Kiểm ² sát [= kiểm ² soát]	Inspection, control
Kiểm ² sát viên	Procurator
Viện ² kiểm ² sát nhân dân	Supreme People's Organ of Control
Viện ² trưởng viện ² KSNDTC	Chief Procurator
Viện ² kiểm ² sát quân sự trung ương	Central Military Organ of Control